**DANH MỤC**

VI SINH VẬT GÂY BỆNH TRUYỀN NHIỄM THEO NHÓM NGUY CƠ VÀ CẤP ĐỘ AN TOÀN SINH HỌC PHÙ HỢP KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2016)*

I. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên vi sinh vật** | **Nhóm nguy cơ** | **Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm** | |
| **Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm chung** | **Cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm cụ thể** |
|  | **A. VIRUS và PRION** |  |  |  |
|  | *Mastadenovirus* |  |  |  |
| 1 | Human Adenovirus A, B, C, D, E, F, G | 2 | Cấp II |  |
|  | *Anelloviridae* |  |  |  |
|  | *Alphatorquevirus* |  |  |  |
| 2 | Transfusion Transmitteđ Virus (Torque teno virus\_TTV) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Arenaviridae* |  |  |  |
|  | *Arenavirus* |  |  |  |
| 3 | Guanarito virus | 4 | Cấp IV |  |
| 4 | Junin virus | 4 | Cấp IV |  |
| 5 | Lassa virus | 4 | Cấp IV |  |
| 6 | Lymphocytic choriomeningitis (neurotrophic) virus | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm để tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 7 | Lymphocytic choriomeningitis (non-neurotrophic) virus | 2 | Cấp II | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
| 8 | Machupo virus | 4 | Cấp IV |  |
| 9 | Sabia Virus | 4 | Cấp IV |  |
| 10 | Tacaribe virus | 2 | Cấp II |  |
| 11 | Flexal virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung khác với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Astroviridae* |  |  |  |
|  | *Mamastrovirus* |  |  |  |
| 12 | Human astrovirus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Bornaviridae* |  |  |  |
|  | *Bornavirus* |  |  |  |
| 13 | Borna disease virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Bunyaviridae* |  |  |  |
|  | *Hantavirus* |  |  |  |
| 14 | Hantaan virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Nairovirus* |  |  |  |
| 15 | Crimean-Congo hemorrhagic fever virus | 4 | Cấp IV |  |
|  | *Orthobunyavirus* |  |  |  |
| 16 | Bunyamwera virus | 2 | Cấp II |  |
| 17 | California encephalitis virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Phlebovirus* |  |  |  |
| 18 | Rift Valleyfever virus (Zinga virus) | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Caliciviridae* |  |  |  |
|  | *Norovirus* |  |  |  |
| 19 | Norovirus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Sapovirus* |  |  |  |
| 20 | Sapovirus | 2 | Cấp II |  |
|  | Coronaviridae |  |  |  |
|  | *Coronavirus* |  |  |  |
| 21 | Human coronavirus 229E | 2 | Cấp II |  |
| 22 | Human coronavirus NL63 | 2 | Cấp II |  |
| 23 | Human coronavirus OC43 | 2 | Cấp II |  |
| 24 | Severe acute respiratory syndrome coronavirus (SARS coronavirus) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập và các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 25 | Middle East respiratory syndrome coronavirus (MERS-CoV) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Filoviridae* |  |  |  |
|  | *Ebolavirus* |  |  |  |
| 26 | Reston ebolavirus | 4 | Cấp III  Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học | Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật |
| 27 | Sudan ebolavirus | 4 | Cấp III  Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học | Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật |
| 28 | Zaire ebolavirus | 4 | Cấp III  Bất hoạt trong tủ an toàn sinh học | Cấp IV: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật |
|  | *Marburgvirus* |  |  |  |
| 29 | Lake Victoria Marburgvirus | 4 | Cấp IV |  |
|  | *Flaviviridae* |  |  |  |
|  | *Flavivirus* |  |  |  |
| 30 | Dengue virus | 2 | Cấp II |  |
| 31 | Japanese encephalitis virus | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 32 | Kyasanur Forest disease virus | 4 | Cấp IV |  |
| 33 | Louping ill virus | 3 | Cấp III |  |
| 34 | Murray Valley encephalitis virus | 3 | Cấp III |  |
| 35 | Omsk hemorrhagic fever virus | 4 | Cấp IV |  |
| 36 | Powassan virus | 3 | Cấp III |  |
| 37 | St. Louis encephalitis virus | 3 | Cấp III |  |
| 38 | Tick-borne encephalitis virus | 3 | Cấp III |  |
| 39 | West Nile virus | 3 | Cấp III |  |
| 40 | Yellow fever virus (chủng vaccine 17D) | 2 | Cấp II |  |
| 41 | Yellow fever virus (chủng hoang dại) | 3 | Cấp III |  |
| 42 | Zika virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Hepacivirus* |  |  |  |
| 43 | Hepatitis C virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Hepadnaviridae* |  |  |  |
|  | *Orthohepadnavirus* |  |  |  |
| 44 | Hepatitis B virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Hepeviridae* |  |  |  |
|  | *Hepevirus* |  |  |  |
| 45 | Hepatitis E virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Herpesviridae* |  |  |  |
|  | *Cytomegalovirus* |  |  |  |
| 46 | HumanHerpesvirus (HHV-5) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Lymphocryptovirus* |  |  |  |
| 47 | Epstein-Barr virus (EBV) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Simplexvirus* |  |  |  |
| 48 | Cercopithecine herpesvirus 2 | 3 | Cấp III |  |
| 49 | Human Herpes simplex viruses type 1, 2 (HSV-1, HSV-2) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Varicellovirus* |  |  |  |
| 50 | Varicella - Zoster Virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Orthomyxoviridae* |  |  |  |
|  | *InfluenzavirusA* |  |  |  |
| 51 | Influenza A virus (H5, H7) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 52 | Influenza A virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Influenza virusB* |  |  |  |
| 53 | Influenza B virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Influenza virus C* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Papillomaviridae* |  |  |  |
|  | *Alphapapilomavirus* |  |  |  |
| 54 | Humanpapilloma virus ( 2, 6, 7, 10, 16, 18, 26, 32, 34, 53, 54, 61, 71) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Betapapilomavirus* |  |  |  |
| 55 | Humanpapilloma virus (5, 9, 49) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Paramyxoviridae* |  |  |  |
|  | *Avulavirus* |  |  |  |
| 56 | Newcastledisease virus | 2 | Cấp II | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
|  | *Henipavirus* |  |  |  |
| 57 | Hendra virus | 4 | Cấp IV |  |
| 58 | Nipah virus | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập và các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Metapneumovirus* |  |  |  |
| 59 | Human metapneumovirus (hMPV) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Morbillivirus* |  |  |  |
| 60 | Measles virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Pneumovirus* |  |  |  |
| 61 | Respiratory syncytial virus(RSV) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Respirovirus* |  |  |  |
| 62 | Humanparainfluenza virus 1, 3 | 2 | Cấp II |  |
| 63 | Sendaivirus | 2 | Cấp II | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
|  | *Rubulavirus* |  |  |  |
| 64 | Human parainfluenza virus 2, 4 | 2 | Cấp II |  |
| 65 | Mumps virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Parvoviridae* |  |  |  |
|  | *Dependovirus* |  |  |  |
| 66 | Adeno-associated virus 1, 2, 3, 4, 5 | 2 | Cấp II |  |
|  | *Erythrovirus* |  |  |  |
| 67 | Humanparvovirus B19 | 2 | Cấp II |  |
|  | *Picornaviridae* |  |  |  |
|  | *Caridiovirus* |  |  |  |
| 68 | Encephalomyocarditis virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Enterovirus* |  |  |  |
| 69 | Human enterovirus A, B, C, D (bao gồm enterovirus E71) | 2 | Cấp II |  |
| 70 | Poliovirus (thuộc Human enterovirus C) | 2 | Cấp II | Cấp III: Thử nghiệm các chủng hoang dại |
|  | *Hepatovirus* |  |  |  |
| 71 | Hepatitis A virus | 2 | Cấp II | Cấp III: Thao tác dễ tạo nhiều khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Parechovirus* |  |  |  |
| 72 | Humanparechovirus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Rhinovirus* |  |  |  |
| 73 | Human rhinovirus A | 2 | Cấp II |  |
| 74 | Human rhinovirus B | 2 | Cấp II |  |
|  | *Polyomaviridae* |  |  |  |
|  | *Polyomavirus* |  |  |  |
| 75 | BK polyomavirus | 2 | Cấp II |  |
| 76 | JC polyomavirus | 2 | Cấp II |  |
| 77 | Simian virus 40 (SV40) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Poxviridae* |  |  |  |
|  | *Molluscipoxvirus* |  |  |  |
| 78 | Molluscum contagiosum virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Orthopoxvirus* |  |  |  |
| 79 | Cowpox virus | 2 | Cấp II |  |
| 80 | Monkeypox virus | 3 | Cấp III |  |
| 81 | Vaccinia virus | 2 | Cấp II |  |
| 82 | Variola virus | 4 | Cấp IV |  |
|  | *Yatapoxvirus* |  |  |  |
| 83 | Tanapox virus | 2 | Cấp II |  |
| 84 | Yaba monkey tumor virus | 2 | Cấp II |  |
|  | Prion |  |  |  |
| 85 | Mammalian prions (thuộc spongiform Encephalopathies) | 2 | Cấp II |  |
| 86 | Bovine spongiform encephalopathy (BSE) | 2 | Cấp II | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
| 87 | Creutzfeldt-Jakob disease (CJD) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt, các thí nghiệm trên động vật |
|  | *Reoviridae* |  |  |  |
|  | *Coltivirus* |  |  |  |
| 88 | Colorado tick fever virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Rotavirus* |  |  |  |
| 89 | Rotavirus A, B, C, D, E | 2 | Cấp II |  |
|  | *Retroviridae* |  |  |  |
|  | *Deltaretrovirus* |  |  |  |
| 90 | Primate T-lymphotropic virus I  (Human T-lymhpotropic virus 1) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt, thí nghiệm trên động vật |
| 91 | Primate T-lymphotropic virus 2  (Human T-lymhpotropic virus 2) | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt, thí nghiệm trên động vật |
|  | *Lentivirus* |  |  |  |
| 92 | Simian immunodeficiency virus | 2 | Cấp II | Cấp III: thao tác dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt, thí nghiệm trên động vật |
|  | *Rhabdoviridae* |  |  |  |
|  | *Lyssavirus* |  |  |  |
| 93 | Lyssavirus | 3 | Cấp III |  |
| 94 | Rabies virus | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Tất cả các kỹ thuật xét nghiệm trên bệnh phẩm nghi ngờ chứa vi rút sống, chủng hoang dại; các xét nghiệm trung hòa vi rút trên tế bào; nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm khác dễ tạo khí dung với số lượng lớn vi rút giảm độc lực |
|  | *Vesiculovirus* |  |  |  |
| 95 | Vesicular stomatitis Alagoas virus | 2 | Cấp II |  |
| 96 | Vesicular síomatitis Indiana virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Togaviridae* |  |  |  |
|  | *Alphavirus* |  |  |  |
| 97 | Bebaru virus | 2 | Cấp II |  |
| 98 | Chikungunya virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt. |
| 99 | Eastern equine encephalitis virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 100 | Getah virus | 2 | Cấp II |  |
| 101 | Mayaro virus | 2 | Cấp II |  |
| 102 | O’nyong-nyong virus | 2 | Cấp II | Cấp III: Thao tác dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
| 103 | Semliki Forest virus | 2 | Cấp II |  |
| 104 | Sindbis virus | 2 | Cấp II |  |
| 105 | Venezuelan equine encephalitis virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt. |
| 106 | Western equine encephalitis virus | 3 | Cấp II | Cấp III: Thao tác dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | *Rubivirus* |  |  |  |
| 107 | Rubella virus | 2 | Cấp II |  |
|  | *Deltavirus* |  |  |  |
| 108 | Hepatitis D virus (vi rút viêm gan D) | 2 | Cấp II | Cấp III: Thao tác dễ tạo khí dung với vi rút chưa bất hoạt |
|  | **B. VI KHUẨN NỘI BÀO BẮT BUỘC** |  |  |  |
|  | *Anaplasmataceae* |  |  |  |
|  | *Ehrlichia* |  |  |  |
| 109 | *Ehrlichia canis* | 2 | Cấp II |  |
| 110 | *Ehrlichia chaffeensis* | 3 | Cấp III |  |
| 111 | *Ehrlichia sennetsu* | 3 | Cấp III |  |
|  | *Chlamydiaceae* |  |  |  |
|  | *Chlamydia* |  |  |  |
| 112 | *Chlamydia pecorum* | 2 | Cấp II |  |
| 113 | *Chlamydia pneumoniae* | 2 | Cấp II |  |
| Cấp II  Xử lý mẫu lây nhiễm phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học và tuân thủ quy định về thực hành của cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III |
| 114 | *Chlamydia psittaci (Trừ C.psittaci ở gia cầm)* | 2 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. |  |
| 115 | *Chlamydia trachomatis* | 2 | Cấp II: Thao tác với các kiểu huyết thanh từ A đến K của *C*. *trachomatis*. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung khác trên các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của tác nhân này |
| Cấp II: Các thao tác với các kiểu huyết thanh LGV từ L1 đến L3 của tác nhân này phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học và tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân của phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. |
|  | *Coxiellaceae* |  |  |  |
|  | *Coxiella* |  |  |  |
| 116 | *Coxiella burnetii* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, các xét nghiệm dễ tạo khí dung |
|  | *Rickettisaceae* |  |  |  |
|  | *Orientia* |  |  |  |
| 117 | *Orientia tsutsugamushi* | 3 | Cấp III |  |
|  | *Rickettsia* |  |  |  |
| 118 | Nhóm typhus | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: nuôi cấy, phân lập, và xử lý mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh |
| 119 | Nhóm Spotted fever |  | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: nuôi cấy, phân lập, và xử lý mẫu phôi, mô động vật nhiễm bệnh |
|  | *Simkaniaceae* |  |  |  |
|  | *Simkania* |  |  |  |
| 120 | *Simkania negevensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | **C. VI KHUẨN** |  |  |  |
|  | *Abiotrophia* |  |  |  |
| 121 | *Abiotrophia* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Acidovorax* |  |  |  |
| 122 | *Acidovorax* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Acinetobacter* |  |  |  |
| 123 | *Acinetobacter* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Actinobacillus* |  |  |  |
| 124 | *Actinobacillus* spp. |  | Cấp II |  |
|  | *Actinomadura* |  |  |  |
| 125 | *Actinomadura madurae* | 2 | Cấp II |  |
| 126 | *Actinomadura pelletieri* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Actinomyces* |  |  |  |
| 127 | *Actinomyces bovis* | 2 | Cấp II |  |
| 128 | *Actinomyces israelii* | 2 | Cấp II |  |
| 129 | *Actinomyces pyogenes* | 2 | Cấp II |  |
| 130 | *Actinomyces viscosus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Aeromonas* |  |  |  |
| 131 | *Aeromonas hydrophilia* | 2 | Cấp II |  |
| 132 | *Aeromonas sobria* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Afipia* |  |  |  |
|  | *Afipia* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Agrobacterium* |  |  |  |
| 134 | *Agrobacterium radiobacter* | 1 | Cấp I |  |
|  | *Arcanobacterium* |  |  |  |
| 135 | *Arcanobacteriumhaemolyticum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Bacillus* |  |  |  |
| 136 | *Bacillus anthracis* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật |
| 137 | *Bacillus cereus* | 2 | Cấp II |  |
| 138 | *Bacillus subtilis* | 1 | Cấp I |  |
| 139 | *Bacillus thuringiensis* | 1 | Cấp I |  |
|  | *Bacteroides* |  |  |  |
| 140 | *Bacteroides fragilis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Bartonella* |  |  |  |
| 141 | *Bartonella bacilliformis* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
| 142 | *Bartonella clarridgeiae* | 2 | Cấp II |  |
| 143 | *Bartonella elizabethae* | 2 | Cấp II |  |
| 144 | *Bartonella henselae* | 2 | Cấp II |  |
| 145 | *Bartonella quintana* | 2 | Cấp II |  |
| 146 | *Bartonella vinsonii* | 2 | Cấp II |  |
| 147 | *Bartonella weisii* | 2 | cấp II |  |
|  | Bordetella |  |  | . |
| 148 | *Bordetella bronchiseptica* | 2 | Cấp II |  |
| 149 | *Bordetella ovis* | 2 | Cấp II |  |
| 150 | *Bordetella parapertussis* | 2 | Cấp II |  |
| 151 | *Bordetella pertussis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Borrelia* |  |  |  |
| 152 | *Borrelia* spp. | 2 | Cấp II |  |
| 153 | *Brucella* spp. | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: nuôi cấy, phân lập, thí nghiệm trên động vật |
|  | *Burkholderia Brucella* |  |  |  |
| 154 | *Burkholderia cepacia* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
| 155 | *Burkholderia mallei (Pseudomonas mallei)* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
| 156 | *Burkholderia Pseudomallei (Pseudomonas Pseudomallei)* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Thí nghiệm trên động vật |
|  | *Calymmatobacterium* |  |  |  |
| 157 | *Calymmatobacterium granulomatis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Campylobacter* |  |  |  |
| 158 | *Campylobacter coli* | 2 | Cấp II |  |
| 159 | *Campylobacter fetus* | 2 | Cấp II |  |
| 160 | *Campylobacter jejuni* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Capnocytophaga* |  |  |  |
| 161 | *Capnocytophaga canimorsus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Chryseobacterium* |  |  |  |
| 162 | *Chryseobacterium meningosepticum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Chryseomonas* |  |  |  |
| 163 | *Chryseomonas luteola* | 2 | Cấp I |  |
|  | *Chlamydia* |  |  |  |
| 164 | *Chlamydia* spp. (ngoại trừ chủng nhiễm trên gia cầm C.psittaci) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Chromobacterium* |  |  |  |
| 165 | *Chromobacterium violacerum* | 2 | Cấp I |  |
|  | *Citrobacter* |  |  |  |
| 166 | *Citrobacter freundii* | 2 | Cấp II |  |
| 167 | *Citrobacter koseri* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Clostridium* |  |  |  |
| 168 | *Clostridium botulinum* | 2 | Cấp II |  |
| 169 | *Clostridium* spp. (ngoại trừ những sinh vật không gây bệnh) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Comamonas* |  |  |  |
| 170 | *Comamonas testosteroni* | 2 | Cấp I |  |
|  | *Corynebacterium* |  |  |  |
| 171 | *Corynebacterium diphtheria* | 2 | Cấp II |  |
| 172 | *Corynebacterium jeikeium* | 2 | Cấp II |  |
| 173 | *Corynebacterium pseudodiphtheriticum* | 2 | Cấp II |  |
| 174 | *Corynebacterium pseudotuberculosis* | 2 | Cấp II |  |
| 175 | *Corynebacterium renale* | 2 | Cấp II |  |
| 176 | *Corynebacterium ulcerans* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Dermatophilus* |  |  |  |
| 177 | *Dermatophilus congolensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Edwardsiella* |  |  |  |
| 178 | *Edwardsiella tarda* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Eikenella* |  |  |  |
| 179 | *Eikenella corrodens* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Enterobacter* |  |  |  |
| 180 | *Enterobacter aerogenes* | 2 | Cấp II |  |
| 181 | *Enterobacter cloacae* | 2 | Cấp II |  |
| 182 | *Enterobacter amnigenus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Enterococcus* |  |  |  |
| 183 | *Enterococcus faecalis* | 2 | Cấp II |  |
| 184 | *Enterococcus faecium* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Erysipelothrix* |  |  |  |
| 185 | *Erysipelothrix rhusiopathiae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Escherichia* |  |  |  |
| 186 | *Escherichia coli* chủng K12 | 1 | Cấp I |  |
| 187 | *Escherichia coli* (trừ chủng K12, O157:H7, O103) | 2 | Cấp II |  |
| 188 | Escherichia coli O157:H7 | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. | Cấp III: Thực hiện xét nghiệm với số lượng mẫu trên 25 ml hoặc các thao tác dễ tạo khí dung |
| 189 | *Escherichia coli* O103 | 3 | Cấp III |  |
|  | *Francisella* |  |  |  |
| 190 | *Francisella novocida* | 2 | Cấp II |  |
| 191 | *Francisella tularensis* | 3 | Cấp II |  |
|  | *Fusobacterium* |  |  |  |
| 192 | *Fusobacterium necrophorum* |  | Cấp II |  |
|  | *Gardnerella* |  |  |  |
| 193 | *Gardnerella vaginalis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Gordonia* |  |  |  |
| 194 | *Gordonia* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Haemophilus* |  |  |  |
| 195 | *Haemophilus actinomycetemcomitans* | 2 | Cấp II |  |
| 196 | *Haemophilus aegyptius* | 2 | Cấp II |  |
| 197 | *Haemophilus ducreyi* | 2 | Cấp II |  |
| 198 | *Haemophilus influenzae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Helicobacter* |  |  |  |
| 199 | *Helicobacter pylori* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Kingella* |  |  |  |
| 200 | *Kingella kingae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Klebsielia* |  |  |  |
| 201 | *Klebsiella oxytoca* | 2 | Cấp II |  |
| 202 | *Klebslella pneumoniae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Lactobacillus* |  |  |  |
| 203 | *Lactobacillusacidophilus* | 1 | Cấp I |  |
|  | *Legionella* |  |  |  |
| 204 | *Legionella* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Leptospira* |  |  |  |
| 205 | *Leptospira* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Listeria* |  |  |  |
| 206 | *Listeria monocytogenes* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Micrococcus* |  |  |  |
| 207 | *Micrococcusleuteus* | 1 | Cấp I |  |
|  | *Moraxella* |  |  |  |
| 208 | *Moraxellacatarrhalis* | 2 | Cấp II |  |
| 209 | *Mycobacterium* | 2 | Cấp II |  |
| 210 | *Mycobacterium tuherculosis complex* | 3 | Cấp II | - Cấp I: Xét nghiệm AFB trực tiếp, Xpert/MTB-RIF  - Cấp II:  + Xét nghiệm nuôi cấy, định danh từ nuôi cấy dương tính, kháng sinh đồ trực tiếp: Các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, phòng xét nghiệm có thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 6 lần/giờ.  + Xét nghiệm kháng sinh đồ, định danh từ chủng, lai với mẫu dò (LPA): Các thao tác phải được thực hiện trong tủ an toàn sinh học, tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân của phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, phòng xét nghiệm có phòng đệm, thông khí cơ học, trao đổi không khí ít nhất 10 lần/giờ, lọc khí thải bằng bộ lọc áp suất cao, nồi hấp tiệt trùng đặt trong phòng xét nghiệm. |
|  | *Mycoplasma* |  |  |  |
| 21.1 | *Mycoplasma fermentans* | 2 | Cấp II |  |
| 212 | *Mycoplasma hominis* | 2 | Cấp II |  |
| 213 | *Mycoplasma pneumoniae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Neisseria* |  |  |  |
| 214 | *Neisseria gonorrhoeae* | 2 | Cấp II |  |
| 215 | *Neisseria meningitidis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Neurospora* |  |  |  |
| 216 | *Neurosporacrassa* | 1 | Cấp I |  |
|  | *Nocardia* |  |  |  |
| 217 | *Nocardia* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Oligella* |  |  |  |
| 218 | *Oligella* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Pasteurella* |  |  |  |
| 219 | *Pasteurella multocida* (trừ type huyết thanh chỉ gây bệnh ở động vật) | 2 | Cấp II |  |
| 220 | *Pasteurella pneumotropica* | 2 | Cấp II |  |
| 221 | *Pasteurella ureae* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Plesiomonas* |  |  |  |
| 222 | *Plesiomonas shigelloides* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Proteus* |  |  |  |
| 223 | *Proteus mirabilis* | 2 | Cấp II |  |
| 224 | *Proteus penneri* | 2 | Cấp II |  |
| 225 | *Proteus vulgaris* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Pseudomonas* |  |  |  |
| 226 | *Pseudomonas aeruginosa (trực khuẩn mủ xanh)* | 2 | Cấp II |  |
| 227 | *Pseudomonas fluorescens* | 2 | Cấp I |  |
| 228 | *Pseudomonas putida* | 2 | Cấp I |  |
|  | *Rahnella* |  |  |  |
| 229 | *Rahnella aquatilis* | 2 | Cấp I |  |
|  | *Rhodococcus* |  |  |  |
| 230 | *Rhodococcus equi* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Salmonella* |  |  |  |
| 231 | *Salmonella choleraesuis* | 2 | Cấp II |  |
| 232 | *Salmonella enterica* | 3 | Cấp III |  |
| 233 | *Salmonella enteritidis* | 2 | Cấp II |  |
| 234 | *Salmonella serovars* | 2 | Cấp II |  |
| 235 | *Salmonella serovar paratyphi A* | 2 | Cấp II |  |
| 236 | *Salmonella typhi* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Serratia* |  |  |  |
| 237 | *Serratia marcescens*  *Serratia ficaria*  *Serratia liquefaciens*  *Serratia plymuthica*  *Serratia rubidaea* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Shigella* |  |  |  |
| 238 | *Shigella* spp. (trừ *Shigella* *dysenteriae* -Type 1) | 2 | Cấp II |  |
| 239 | *Shigella dysenteriae* -Type 1 | 2 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III. |  |
|  | *Sphaerophorus* |  |  |  |
| 240 | *Sphaerophorus necrophorus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Staphylococcus* |  |  |  |
| 241 | *Staphylococcus aureus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Stenotrophomonas* |  |  |  |
| 242 | *Stenotrophomons maltophillia* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Streptobacillus* |  |  |  |
| 243 | *Streptobacillus moniliformis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Streptococcus* |  |  |  |
| 244 | *Streptococcus* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Tatlockia* |  |  |  |
| 245 | *Tatlockia micdadei* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Treponema* |  |  |  |
| 246 | *Treponema carateum* | 2 | Cấp II |  |
| 247 | *Treponema pallidum* | 2 | Cấp II |  |
| 248 | *Treponema pertenue* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Ureaplasma* |  |  |  |
| 249 | *Ureaplasma urealyticum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Vibrio* |  |  |  |
| 250 | *Vibrio cholerae* | 2 | Cấp II |  |
| 251 | *Vibrio fluvialis* | 2 | Cấp II |  |
| 252 | *Vibrio mimicus* | 2 | Cấp II |  |
| 253 | *Vibrio parahaemolyticus* | 2 | Cấp II |  |
| 254 | *Vibrio vulnificus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Yersinia* |  |  |  |
| 255 | *Yersinia enterocolitica* | 2 | Cấp II |  |
| 256 | *Yersinia pestis* | 2 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân lập, định danh vi khuẩn |
| 257 | *Yersinia pseudotuberculosis* | 2 | Cấp II |  |
|  | **D. NẤM** |  |  |  |
|  | *Aspergillus* |  |  |  |
| 258 | *Aspergillus niger* | 1 | Cấp I | Cấp II: Làm xét nghiệm với độc tố của *Aspergillus*spp. |
| 259 | *Aspergillus niger (chủng hoang dại)* | 2 | Cấp II |  |
| 260 | *Aspergillus fumigatus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Blastomyces* |  |  |  |
| 261 | *Blastomyces dermatitidis* | 3 | Cấp II | Cấp III: Thực hiện xét nghiệm dễ tạo nhiều khí dung |
|  | *Candida* |  |  |  |
| 262 | *Candida albicans* | 2 | Cấp II |  |
| 263 | *Candida glabrata* |  |  |  |
| 264 | *Candida parapsilosis* | 2 | Cấp II |  |
| 265 | *Candida tropicalis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Cladosporium* |  |  |  |
| 266 | *Cladosporium carrionii* | 2 | Cấp II |  |
| 267 | *Cladosporium trichoides (C. bantianum)* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Coccidioides* |  |  |  |
| 268 | *Coccidioides brasiliensis* | 2 | Cấp II |  |
| 269 | *Coccidioides immitis* | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm |
| 270 | *Coccidioides posadasii* | 3 | Cấp III |  |
|  | *Cryptococcus* |  |  |  |
| 271 | *Cryptococcus neoformans* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Epidermophy* |  |  |  |
| 272 | *Epidermophy floccosum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Exophiala* |  |  |  |
| 273 | *Exophiala dermatitidis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Fusarium* |  |  |  |
| 274 | *Fusarium moniliforme* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Histoplasma* |  |  |  |
| 275 | *Histoplasma capsulatum* (gồm biến thể) | 3 | Cấp II | Cấp III: Nuôi cấy, phân tích mẫu đất, môi trường nhiễm nấm |
| 276 | *Histoplasma duboisii* | 3 | Cấp III |  |
|  | *Leptosphaeria* |  |  |  |
| 277 | *Leptosphaeria senegalensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Madurella* |  |  |  |
| 278 | *Madurella grisea* | 2 | Cấp II |  |
| 279 | *Madurella mycetomatis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Micrsosporum* |  |  |  |
| 280 | *Microsporum* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Neotestudina* |  |  |  |
| 281 | *Neotestudina rosatii* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Paracoccidioides* |  |  |  |
| 282 | *Paracoccidioides brasiliensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Penicillium* |  |  |  |
| 283 | *Penicillium marneffei* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Pseudallescheria* |  |  |  |
| 284 | *Pseudallescheria boydii* | 2 | Cấp II |  |
| 285 | *Rhinosporidium seeberi* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Scedosporium* |  |  |  |
| 286 | *Scedosporium apiospermum* | 2 | Cấp II |  |
| 287 | *Scedosporium prolificans* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Sporothrix* |  |  |  |
| 288 | *Sporothrix schenckii* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trichophyton* |  |  |  |
| 289 | *Trichophyton* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trichosporon* |  |  |  |
| 290 | *Trichosporon asahii* | 2 | Cấp II |  |
| 291 | *Trichosporon asteroides* | 2 | Cấp II |  |
| 292 | *Trichosporon beigelii* | 2 | Cấp II |  |
| 293 | *Trichosporon cutaneum* | 2 | Cấp II |  |
| 294 | *Trichosporon inkin* | 2 | Cấp II |  |
| 295 | *Trichosporon mucoides* | 2 | Cấp II |  |
| 296 | *Trichosporon ovoides* | 2 | Cấp II |  |
| 297 | Bao gồm những loại không thuộc cấp 2 và 3 | 1 | Cấp I |  |
|  | **E. KÝ SINH TRÙNG** |  |  |  |
|  | *Acanthamoeba* |  |  |  |
| 298 | *Acanthamoeba astronyxis* | 2 | Cấp II |  |
| 299 | *Acanthamoeba castellanii* | 2 | Cấp II |  |
| 300 | *Acanthamoeba divionensis* | 2 | Cấp II |  |
| 301 | *Acanthamoeba culbertsoni* | 2 | Cấp II |  |
| 302 | *Acanthamoeba hatchetti* | 2 | Cấp II |  |
| 303 | *Acanthamoeba healyi* | 2 | Cấp II |  |
| 304 | *Acanthamoeba polyphaga* | 2 | Cấp II |  |
| 305 | *Acanthamoeba rhysodes* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Ancylostoma* |  |  |  |
| 306 | *Ancylostoma duodenale* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Angiostrongylus* |  |  |  |
| 307 | *Angiostrongylus cantonensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Anisakis* |  |  |  |
| 308 | *Anisakis simplex* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Ascaris* |  |  |  |
| 309 | *Ascaris lumbricoides* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Babesia* |  |  |  |
| 310 | *Babesia bovis* | 2 | Cấp II |  |
| 311 | *Babesia divergens* | 2 | Cấp II |  |
| 312 | *Babesia microti (WA1, CAa, MO1)* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Balamuthia* |  |  |  |
| 313 | *Balamuthia mandrillaris* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Balantidium* |  |  |  |
| 314 | *Balantidium coli* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Blastocystis* |  |  |  |
| 3.15 | *Blastocystis hominis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Brugia* |  |  |  |
| 316 | *Brugia malayi* | 2 | Cấp II |  |
| 317 | *Brugia timori* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Cryptosporidium* |  |  |  |
| 318 | *Cryptosporidium parvum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Cyclospora* |  |  |  |
| 319 | *Cyclospora cayetanensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Dientamoeba* |  |  |  |
| 320 | *Dientamoeba fragilis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Diphyllobothrium* |  |  |  |
| 321 | *Diphyllobothrium latum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Dracunculus* |  |  |  |
| 322 | *Dracunculus medinensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Encephalitozoon* |  |  |  |
| 323 | *Encephalitozoon.* spp | 2 | Cấp II |  |
|  | *Echinococcus* |  |  |  |
| 324 | *Echinococcus.* spp (trứng, hydatid sand, protoscolex) | 2 | Cấp II |  |
|  | *Entamoeba* |  |  |  |
| 325 | *Entamoeba histolytical* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Enterobius* |  |  |  |
| 326 | *Enterobius vermicularis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Enterocytozoon* |  |  |  |
| 327 | *Enterocytozoon bieneusi* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Giardia* |  |  |  |
| 328 | *Giardia lamblia* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Gnathostoma* |  |  |  |
| 329 | *Gnathostoma spinigerum* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Hymenolepis* |  |  |  |
| 330 | *Hymenolepis nana* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Leishmania* |  |  |  |
| 331 | *Leishmania* spp. | 2 | Cấp II |  |
|  | *Loa* |  |  |  |
|  | *Loa loa* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Mansonella* |  |  |  |
| 333 | *Mansonella ozzardi* | 2 | Cấp II |  |
| 334 | *Mansonella perstans* | 2 | Cấp II |  |
| 335 | *Mansonella streptocerca* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Microsporidium* |  |  |  |
| 336 | *Microsporidium africanum* | 2 | Cấp II |  |
| 337 | *Microsporidium ceylonensis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Naegleria* |  |  |  |
| 338 | *Naegleria fowleri* | 3 | Cấp II  Tuân thủ quy định về thực hành và trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với loại kỹ thuật xét nghiệm thực hiện tại cơ sở xét nghiệm an toàn sinh học cấp III |  |
|  | *Necator* |  |  |  |
| 339 | *Necator americanus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Onchocerca* |  |  |  |
| 340 | *Onchocerca volvulus* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Paragonimus* |  |  |  |
| 341 | *Paragonimus.* spp | 2 | Cấp II |  |
|  | *Plasmodium* |  |  |  |
| 344 | *Plasmodium falciparum* | 2 | Cấp II |  |
| 345 | *Plasmodium malariae* | 2 | Cấp II |  |
| 346 | *Plasmodium ovale* | 2 | Cấp II |  |
| 347 | *Plasmodium vivax* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Sarcocystis* |  |  |  |
| 348 | *Sarcocystis hominis* | 2 | Cấp II |  |
| 349 | *Sarcocystis suihominis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Schistosoma* |  |  |  |
| 350 | *Schitosoma.* spp | 2 | Cấp II |  |
|  | *Strongyloides* |  |  |  |
| 351 | *Strongyloides stercoralis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Taenia* |  |  |  |
| 352 | *Taenia saginata* | 2 | Cấp II |  |
| 353 | *Taenia solium* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Taxoplasma* |  |  |  |
| 354 | *Taxoplasma gondii* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Toxocara* |  |  |  |
| 355 | *Toxocara canis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trichinella* |  |  |  |
| 356 | *Trichinella spiralis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trichomonas* |  |  |  |
| 357 | *Trichomonas vaginalis* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trichuris* |  |  |  |
| 358 | *Trichuris trichiura* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Trypanosoma* |  |  |  |
| 359 | *Trypanosoma brucei gambiense*  *Trypanosoma brucei rhodesiense* | 2 | Cấp II |  |
| 360 | *Trypanosoma cruzi* | 2 | Cấp II |  |
| 361 | *Trypanosoma evansi* | 2 | Cấp II |  |
| 362 | *Trypanosoma rangeli* | 2 | Cấp II |  |
|  | *Wuchereria* |  |  |  |
| 363 | *Wuchereria bancrofti* | 2 | Cấp II |  |
|  | Các loài khác |  |  |  |
| 364 | *Động vật nguyên sinh ký sinh ở người* | 2 | Cấp II |  |
| 365 | *Động vật nguyên sinh, sán lá gan, sán dây, giun tròn không thuộc nhóm 2* | 1 | Cấp I |  |

2. Danh mục vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm theo nhóm nguy cơ và cấp độ an toàn sinh học phù hợp kỹ thuật xét nghiệm sẽ được Bộ Y tế cập nhật và bổ sung trong trường hợp cần thiết.